

Số: 33/2026/NQ-HĐND

Vĩnh Long, ngày 15 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm
nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính
phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu
thụ sản phẩm nông nghiệp;*

*Xét Tờ trình số 745/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu
thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Báo cáo thẩm tra của
Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Quy định chính sách hỗ trợ
liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chính sách hỗ trợ liên
kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, bố trí,
phân bổ nguồn kinh phí bảo đảm kịp thời và phù hợp với tiến độ thực hiện dự án.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân,
Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc
thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp với Thường trực
Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân
và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn áp dụng trong Nghị
quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng quy định tại văn bản sửa
đổi, bổ sung hoặc thay thế.

5. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 7 năm 2026.

6. Nghị quyết này bãi bỏ các Nghị quyết:

- a) Nghị quyết số 08/2016/NQ-HĐND ngày 03 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc chính sách hỗ trợ tổ hợp tác liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản gắn với doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre;
- b) Nghị quyết số 78/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm;
- c) Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre;
- d) Nghị quyết số 220/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;
- đ) Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc sửa đổi Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

7. Quy định chuyển tiếp

Đối với các dự án liên kết và tiêu thụ sản phẩm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện các chính sách theo các quy định tại thời điểm phê duyệt cho đến khi kết thúc nhiệm vụ nghiệm thu và thanh quyết toán theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Khóa XI, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2026. *aml*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính;
- Cục KTVB&TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Vĩnh Long;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin điều hành;
- Báo và phát thanh, truyền hình Vĩnh Long;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Dũng



QUY ĐỊNH

**Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm
nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết 33/2026/NQ-HĐND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định này quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp và diêm nghiệp (sau đây gọi chung là sản phẩm nông nghiệp).

b) Các nội dung liên quan đến chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long không được quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định của Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng

a) Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác;

b) Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh;

c) Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã;

d) Doanh nghiệp;

đ) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 2. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết

Chủ trì liên kết được ngân sách Nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, tối đa không quá 300 triệu đồng/dự án, bao gồm tư vấn, nghiên cứu đề xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.

Điều 3. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết

Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng/dự án.

Điều 4. Hỗ trợ khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm

Ngoài phần hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết quy định tại Điều 3 Quy định này, các bên tham gia liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nội dung sau:

1. Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông: Thực hiện theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

2. Hỗ trợ đào tạo nghề, tập huấn, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường: Thực hiện theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

3. Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã: Mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng tối đa không quá 125 triệu đồng/ha.

4. Hỗ trợ chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi: Mức hỗ trợ 40% chi phí nhưng tối đa không quá 150 triệu đồng/dự án.

Điều 5. Nguyên tắc, hồ sơ, trình tự và thủ tục phê duyệt hỗ trợ

1. Nguyên tắc hỗ trợ: Thực hiện theo Điều 10 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ.

2. Điều kiện hỗ trợ: Thực hiện theo Điều 11 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ.

3. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ liên kết: Thực hiện theo khoản 1 Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ.

4. Trình tự, thủ tục phê duyệt hỗ trợ liên kết: Thực hiện theo điểm a khoản 2 Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ.

Điều 6. Kinh phí thực hiện

1. Nguồn kinh phí hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại Điều 2, Điều 3, khoản 3, 4 Điều 4 của Quy định này thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026-2030 và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

2. Nguồn kinh phí hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại khoản 1, 2 Điều 4 của Quy định này thực hiện theo quy định các chương trình, dự án về khuyến nông và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.